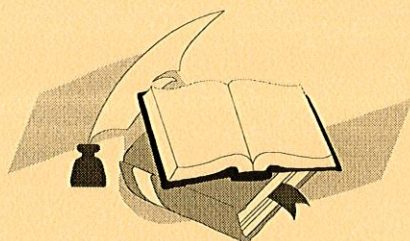


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021



Long An, ngày 08 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		254 532 683 716	108 538 503 715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 438 930 444	7 876 565 088
1. Tiền	111		888 930 444	7 876 565 088
2. Các khoản tương đương tiền	112		550 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32 571 012 840	34 705 465 265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32 004 690 191	35 636 001 193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54 925 000	16 021 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 438 526 649	371 359 272
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(927 129 000)	(1 317 917 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		220 522 740 432	65 956 473 362
1. Hàng tồn kho	141		220 522 740 432	65 956 473 362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		50 370 108 301	49 611 339 710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 901 693 829	45 050 469 235
1. TSCĐ hữu hình	221		45 901 693 829	45 050 469 235
- Nguyên giá	222		125 036 100 490	120 476 329 502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79 134 406 661)	(75 425 860 267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 378 214 472	4 470 670 475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 264 212 664	4 301 382 664

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		114 001 808	169 287 811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		304 902 792 017	158 149 843 425
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		187 347 572 210	38 042 673 823
I. Nợ ngắn hạn	310		187 077 572 210	37 772 673 823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 453 634 613	12 191 005 942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 902 875 787	6 125 710 980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 832 491 891	1 012 616 102
4. Phải trả người lao động	314		962 720 091	4 183 801 931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		406 656 320	155 789 093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 385 593 811	844 538 996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149 136 387 662	11 719 892 176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		314 198 975	783 533 543
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 683 013 060	755 785 060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270 000 000	270 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270 000 000	270 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		117 555 219 807	120 107 169 602
I. Vốn chủ sở hữu	410		117 555 219 807	120 107 169 602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự trữ vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 954 529 066	1 947 812 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 854 128 923	10 412 795 718

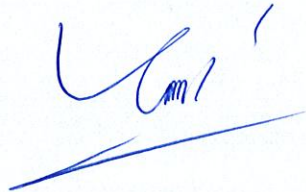
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59 016 118	53 123 327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 795 112 805	10 359 672 396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		304 902 792 017	158 149 843 425

Ngày 08 Tháng 07 Năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Kết

Trần Thị Phương

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuật minh	Quý 02 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	106 239 973 316	206 328 745 524	211 512 633 957	315 810 620 780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	8 309 950	19 657 330	8 309 950	19 657 330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	106 231 663 366	206 309 088 194	211 504 324 007	315 790 963 450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94 683 655 535	187 374 045 894	190 468 618 028	282 080 968 394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 548 007 831	18 935 042 300	21 035 705 979	33 709 995 056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	49 510 758	65 714 447	102 638 632	183 101 481
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 037 931 884	856 862 114	2 559 590 117	1 610 554 949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 016 452 665	771 010 777	2 508 037 167	1 520 665 751
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 199 493 929	5 513 302 011	6 357 939 405	9 637 108 869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	3 300 729 825	8 201 578 333	7 254 601 299	14 616 282 335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 059 362 951	4 429 014 289	4 966 213 790	8 029 150 384
11. Thu nhập khác	31		3 189 864 626	1 083 748 132	3 480 839 877	1 442 245 805
12. Chi phí khác	32		25 641 000	198 824 605	31 641 000	351 824 605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 164 223 626	884 923 527	3 449 198 877	1 090 421 200
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 223 586 577	5 313 937 816	8 415 412 667	9 119 571 584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 230 796 371	1 307 842 665	1 565 099 862	2 068 969 419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 992 790 206	4 006 095 151	6 850 312 805	7 050 602 165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 07 Năm 2021

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG
Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí tài trợ	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	106 231 663 366	94 668 635 080	15 020 455	94 683 655 535	11 548 007 831	3 199 493 929	3 300 729 825	2 016 452 665	3 031 331 412	49 510 758	906 833 626	21 479 219	25 641 000	3 940 555 577
Cơ khí	1 736 560 000	1 787 491 454		1 787 491 454	(50 931 454)		387 693 274	364 192	(438 988 920)	267 725	457 470 422		1 400 000	17 349 227
Bê tông tươi	20 475 105 009	17 981 757 962		17 981 757 962	2 493 347 047	790 063 817	302 486 488	112 508 173	1 288 288 569	267 725	373 435 211		20 041 000	1 641 950 505
Gạo xuất khẩu	8 681 274 682	7 769 350 589	11 483 905	7 780 834 494	900 440 188	484 972 830	578 565 259	225 807 920	(388 905 821)	29 154 472	7 604 753	21 208 143	420 000	(373 774 739)
Gạo nội địa	62 521 036 778	56 405 869 474	3 536 550	56 409 406 024	6 111 630 754	1 639 260 502	1 137 304 560	1 648 448 606	1 686 617 086	187 409	17 744 420		980 000	1 703 568 915
Mỹ nghệ	4 347 929 680	3 055 794 977		3 055 794 977	1 292 134 703	182 280 888	386 587 917		723 265 898	19 365 702	25 289 410	271 076	1 400 000	766 249 934
Bao bì	8 233 453 126	7 465 207 013		7 465 207 013	768 246 113	96 692 506	508 092 327	29 323 774	134 137 506	267 725	25 289 410		1 400 000	158 294 641
Gạch không nung	236 304 091	203 163 611		203 163 611	33 140 480	6 223 386			26 917 094					26 917 094
Hoạt động khác											2 283 031 000			2 283 031 000
CỘNG	106 231 663 366	94 668 635 080	15 020 455	94 683 655 535	11 548 007 831	3 199 493 929	3 300 729 825	2 016 452 665	3 031 331 412	49 510 758	3 189 864 626	21 479 219	25 641 000	6 223 586 577

Người lập biểu

Bùi Văn Kiệt

Kế toán trưởng

Trần Văn Thọ



Trần Văn Thọ

Tân An, ngày 07 năm 2021
Tuyệt Giám đốc

KOKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	356 433 491	1 547 626 389	71 567 989	2 009 262 354	1 189 386 565	1 832 491 891
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11		271 361 967	16 099 938	281 550 077	158 707 742	255 262 029
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				5 501 583	5 501 583	
3. Thuế TTDB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	334 303 491	1 230 796 371		1 565 099 862	825 806 408	1 565 099 862
6. Thuế TNCN	16	22 130 000	36 590 000	46 590 000	84 067 781	126 327 781	12 130 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		8 878 051	8 878 051	67 043 051	67 043 051	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II - Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	356 433 491	1 547 626 389	71 567 989	2 009 262 354	1 189 386 565	1 832 491 891

Người lập biểu

WS

Đài Văn Việt

Kế toán trưởng

WS

Đài Văn Việt



Đài Văn Việt

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

KỶ LƯU PHÂN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	189 499 526	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 588 517 800	5 569 689 180
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 778 017 326	5 569 689 180
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 778 017 326	5 569 689 180
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	64 967 385	143 725 120
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	189 499 526	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(189 499 526)	
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		132 419 694
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 049 379 293	5 851 239 257
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 778 017 326	5 569 689 180
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45	16 099 938	158 707 742
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	255 262 029	255 262 029

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 Tháng 07 Năm 2021

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Giám đốc

Handwritten signature
Bùi Văn Kiệt

Handwritten signature
Trần Văn Kiệt

TRƯỜNG
CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
TP. TÂN AN - T. LONG AN
Ngày 08 Tháng 07 Năm 2021
Handwritten signature
Đỗ Thị Hương Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		6.223.586.577	5.313.937.816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.915.595.510	1.651.840.821
Các khoản dự phòng	3		(432.181.012)	366.311.003
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		3.106.584	16.736.458
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư				
Lỗ (lãi) từ thanh lý tài sản cố định	5			(143.454.546)
Thu nhập lãi tiền gửi	5		(1.338.627)	(1.813.947)
Chi phí lãi vay	6		2.016.452.665	771.010.777
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		9.725.221.697	7.974.568.382
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		3.748.186.679	7.116.974.819
Biến động hàng tồn kho	10		5.450.564.167	55.953.692.076
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(22.134.706.686)	(1.245.365.734)
Biến động chi phí trả trước	12		29.082.499	(157.774.006)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.016.452.665)	(771.010.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.006.717.000	979.042.895
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.929.887)	(336.881.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.223.317.196)	69.513.246.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(15.247.000)	(1.490.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22			143.454.546
Gửi tiền có kỳ hạn	23			
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24			
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.338.627	1.813.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.908.373)	143.778.493
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		163.808.624.212	77.319.990.793
Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.020.561.234)	(143.836.560.262)
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.788.062.978	(66.516.569.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(449.162.591)	3.140.455.050
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.891.199.619	2.502.071.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.106.584)	(6.434.706)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.438.930.444	5.636.091.545

Lập bảng

Kế toán trưởng


Bùi Văn Kiệt


Trần Thị Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

068
ÔNG
. O P
LẬP
LƯU
THỤ
T N A

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế tndn là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	325,875,000	1,061,892,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	563,055,444	6,814,673,088
- Các khoản tương đương tiền	550,000,000	
Cộng	1,438,930,444	7,876,565,088

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1,000,075,000	1,000,075,000
CTY CP Acecook Việt Nam	2,031,771,400	1,067,666,000
Công Ty Cổ Phần Đầu T- Xây Dựng Định Tân	1,756,611,662	529,916,798
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1,536,000,000	868,000,000
Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Định Nghiệp	1,657,115,000	579,845,000
Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Đại Á Châu	843,172,500	1,288,642,500
CMS GROUP M.T TRADING	1,809,938,309	1,135,378,334
Công Ty Cổ Phần AZB	2,376,524,998	329,109,998
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACEcook Việt nam tại Bình Dương	4,063,390,400	2,999,958,000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	2,786,480,000	5,842,667,200
Các khoản phải thu khách hàng khác	12,143,610,922	19,994,742,363
Cộng	32,004,690,191	35,636,001,193

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	198,502,402	
- Công Ty Lương Thực Long An	781,706,181	213,805,680
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	144,095,600	117,040,000
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Chi nhánh Thốt Nốt		588,618,800
Cộng	1,124,304,183	919,464,480

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CT TNHH SXKD& XNK Nguyễn Vinh	45,000,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,925,000	16,021,800
Cộng	54,925,000	16,021,800

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	212,722,314	
- Phải thu khác	1,225,804,335	371,359,272
Gồm:		
+ Bưu Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	8,241,505	5,904,653
+ T AND T SUPERMARKET INC	1,194,969,705	350,952,219
+ Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	21,001,125	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	1,592,000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn		14,502,400
Cộng	1,438,526,649	371,359,272

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90,200,000	90,200,000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86,000,000	86,000,000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57	4,200,000	4,200,000
Cộng	90,200,000	90,200,000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22,350,000	22,350,000

- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60,331,500	60,331,500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	500,037,500	500,037,500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B		37,683,000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch		384,955,000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	312,560,000	312,560,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	31,850,000	
Cộng	927,129,000	1,317,917,000

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	199,316,269,759	43,520,389,136
- Công cụ, dụng cụ	534,833,356	577,566,363
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,141,196,042	759,764,992
- Thành phẩm	17,046,133,463	16,787,590,076
- Hàng hóa	1,371,177,075	1,494,884,087
- Hàng gửi đi bán	113,130,737	2,816,278,708
Cộng	220,522,740,432	65,956,473,362

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4,264,212,664	4,301,382,664
Cộng	4,264,212,664	4,301,382,664

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Sửa chữa hệ thống PCCC Văn phòng Công TY	49,442,574	
- Sửa chữa, hạ cao độ nền trạm trộn bê tông - XN XLCK	30,545,222	
- Sửa chữa truyền động bù dài PX1- XNLTTP	5,864,772	
- Tháo dỡ di dời ,gia công lắp lại nhà ba lông cám PX1 - XNLTTP	4,464,424	
- Thay chân bù dài lắp hàm liệu PX1- XNLTTP	9,888,226	
- Nồi 3M -Sàng cát - XNXLCK	13,796,590	6,981,444
- Sửa chữa thiết bị PX1 + PX2 - XNLTTP		162,306,367
Cộng	114,001,808	169,287,811

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39,761,672,702	45,362,370,488	35,841,458,674	2,001,720,365	122,967,222,229
2. Số tăng trong kỳ		2,068,878,261			2,068,878,261
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành		2,068,878,261			2,068,878,261
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39,761,672,702	47,431,248,749	35,841,458,674	2,001,720,365	125,036,100,490
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	27,098,848,510	27,607,507,426	20,697,321,294	1,815,133,921	77,218,811,151

2. Tăng trong kỳ	351,931,245	674,455,535	869,165,511	20,043,219	1,915,595,510
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	27,450,779,755	28,281,962,961	21,566,486,805	1,835,177,140	79,134,406,661
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	12,662,824,192	17,754,863,062	15,144,137,380	186,586,444	45,748,411,078
2. Cuối kỳ	12,310,892,947	19,149,285,788	14,274,971,869	166,543,225	45,901,693,829

-Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.082.536.132 đ

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.158.177.017 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737,803,229	737,803,229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737,803,229	737,803,229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737,803,229	737,803,229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737,803,229	737,803,229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	94,302,026,768	7,419,892,176
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	47,803,410,294	4,300,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)	7,030,950,600	
Cộng	149,136,387,662	11,719,892,176

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18LD ngày 12/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 94.302.026.768 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

(2) Hợp đồng tín dụng số 2150.0402/2021-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 04/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 47.803.410.294 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2735249/HĐTD ngày 26/03/2021

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 7.030.950.600 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	298,610,000	1,142,540,850
- DNTN Hai Ron	561,825,500	791,207,500
- Công ty CP TM& DV Đức Toàn	1,122,735,000	1,412,863,320
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1,762,425,205	2,005,365,187
- Công ty TNHH MTV Lương Thực Gia Phú	1,717,327,800	
- CN Công Ty Cổ Phần Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng Tại TP Hồ Chí Minh	1,628,550,000	
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	3,663,602,420	4,442,764,590
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,698,558,688	2,396,264,495
Cộng	12,453,634,613	12,191,005,942

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	699,862,200	
- ZENLORA CORPORATION	994,534,489	
- MICHI HANA CO., LTD	1,014,240,382	
- LIN TA LO CO.,LTD	1,685,978,604	
- Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5,431,695,000	5,431,695,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,076,565,112	694,015,980
Cộng	10,902,875,787	6,125,710,980

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	255,262,029	132,419,694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,565,099,862	825,806,408
- Thuế thu nhập cá nhân	12,130,000	54,390,000
Cộng	1,832,491,891	1,012,616,102

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	41,895,439	64,880,093
- Trích trước tiền thuê đất	319,306,336	
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	45,454,545	90,909,000
Cộng	406,656,320	155,789,093

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	613,998,793	405,632,893
- Cổ tức phải trả cổ đông	7,544,486,600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,227,108,418	438,906,103
Gồm:		
+ BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động	-67,910,700	
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	92,666,897	85,666,897
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	1,202,352,221	353,239,206
Cộng	9,385,593,811	844,538,996

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270,000,000	270,000,000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270,000,000	270,000,000
Cộng	270,000,000	270,000,000

16- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	314,198,975	783,533,543
Cộng	314,198,975	783,533,543

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam	60.00	64,668,000,000	60.00	64,668,000,000
- Công Ty Cổ Phần				
Các cổ đông khác	40.00	43,110,380,000	40.00	43,110,380,000
Cộng	100.00	107,778,380,000	100.00	107,778,380,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,778,380,000	107,778,380,000
- Vốn góp đầu kỳ	107,778,380,000	107,778,380,000
- Vốn góp cuối kỳ	107,778,380,000	107,778,380,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,777,838	10,777,838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,777,838	10,777,838
+ Cổ phiếu phổ thông	10,777,838	10,777,838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,777,838	10,777,838
+ Cổ phiếu phổ thông	10,777,838	10,777,838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2,954,529,066	1,947,812,066
Cộng	2,954,529,066	1,947,812,066

18- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	51,762.00	51,762.00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3,346.15	82,633.15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10,978,100	10,978,100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33,483,175	33,483,175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42,000,000	42,000,000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35,354,000	35,354,000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34,000,000	34,000,000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7,524,103,500	7,524,103,500
Cộng		7,679,918,775	7,679,918,775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	104,966,563,103	205,275,981,879
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,265,100,263	1,033,106,315
Cộng	106,231,663,366	206,309,088,194

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Doanh thu nội bộ	407,122,959	506,868,253
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	8,309,950	19,657,330
- Doanh thu giảm giá hàng bán		
Cộng	415,432,909	526,525,583

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	93,573,784,252	186,202,912,868
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,094,850,828	1,171,133,026
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Hàng hóa bị hủy do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	15,020,455	
Cộng	94,683,655,535	187,374,045,894

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Giá vốn nội bộ	407,122,959	506,868,253
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	6,783,214	13,339,224
Cộng	413,906,173	520,207,477

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,338,627	1,813,947
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48,172,131	63,900,500
Cộng	49,510,758	65,714,447

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí lãi vay	2,016,452,665	771,010,777
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,479,219	85,851,337
Cộng	2,037,931,884	856,862,114

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		143,454,546
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		96,000,000
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122,727,273	
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	432,181,012	130,616,968
- Thu nhập do hàng thừa	288,051,899	343,488,297
- Thu nhập hỗ trợ, bồi thường Hợp đồng thuê kho tại P6		363,000,000
- Thu nhập bồi thường di dời cơ sở mặt bằng	2,283,031,000	
- Thu nhập khác	63,873,442	7,188,321
Cộng	3,189,864,626	1,083,748,132

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm		
- Chi ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19		76,604,726
- Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		118,719,879
- Các khoản khác	25,641,000	3,500,000
Cộng	25,641,000	198,824,605

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí vận chuyển	1,048,892,924	2,466,509,637
- Chi phí vật liệu, bao bì	802,802,658	1,271,685,872
- Chi phí cho nhân viên	57,889,325	57,915,325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584,951,658	496,464,770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	545,415,762	1,020,289,699
- Chi phí khác bằng tiền	159,541,602	200,436,708

Cộng	3,199,493,929	5,513,302,011
-------------	----------------------	----------------------

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí vật liệu quản lý	51,135,909	73,379,507
- Chi phí cho nhân viên	2,765,764,917	7,306,677,947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98,958,177	101,823,012
- Thuế, phí và lệ phí	200,936,823	190,018,817
- Chi phí dự phòng	-390,788,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	242,677,253	233,806,268
- Chi phí khác bằng tiền	332,044,746	295,872,782
Cộng	3,300,729,825	8,201,578,333

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí nguyên vật liệu	79,136,152,940	175,083,670,283
- Chi phí nhân công	8,205,993,531	13,466,769,263
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,915,595,510	1,651,840,821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,768,609,651	8,673,083,632
- Chi phí khác bằng tiền	752,204,994	1,141,470,511
Cộng	95,778,556,626	200,016,834,510

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,223,586,577	6,340,388,722
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,000,000	198,824,605
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7,000,000	3,500,000
+ Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ		118,719,879
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19		76,604,726
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ bao PP cho đồng bào miền trung bị lũ lụt năm 2020		
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN	6,230,586,577	6,539,213,327
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1,246,117,316	1,307,842,665
- Điều chỉnh thuế TNDN chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19 năm 2020	-15,320,945	
--> Chi phí thuế TNDN quý 2 năm 2021	1,230,796,371	

Long An, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Lập bảng

VCK

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Uan

Trần Thị Phương



Tổng Giám đốc

Le Truong Son

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	107,778,380,000	(31,818,182)	10,130,121,162				965,585,066		118,842,268,046
- Tăng vốn kỳ này									0
- Lãi trong kỳ này			10,470,072,396						10,470,072,396
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									0
- Tăng do trích quỹ							982,227,000		982,227,000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong kỳ này			(10,187,397,840)						(10,187,397,840)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(982,227,000)						(982,227,000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019			(7,328,929,840)						(7,328,929,840)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110,400,000)						(110,400,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1,473,341,000)						(1,473,341,000)
+ Quĩ khen thưởng BDH			(292,500,000)						(292,500,000)
+ Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	107,778,380,000	(31,818,182)	10,412,795,718				1,947,812,066		120,107,169,602
Số dư đầu năm này (01/01/2021)	107,778,380,000	(31,818,182)	10,412,795,718				1,947,812,066		120,107,169,602
- Tăng vốn kỳ này									0
- Lãi trong kỳ này			1,857,522,599						1,857,522,599
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									0
- Tăng do trích quỹ									0
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									0
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									0
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									0
+ Quĩ khen thưởng BDH									0
+ Giảm khác									0
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2	107,778,380,000	(31,818,182)	12,242,718,317				1,947,812,066		121,937,092,201
- Tăng vốn kỳ này									0
- Lãi trong kỳ này			4,992,790,206						4,992,790,206
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									0

138
139
140

145

- Tăng do trích quỹ								1,006,717,000	1,006,717,000
- Tăng do đánh giá ngoài tệ cuối năm								0	0
- Tăng khác								0	0
- Giảm vốn trong kỳ này									(10,381,379,600)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									(1,006,717,000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2020									(7,544,486,600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT									(27,600,000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									(1,510,076,000)
+ Quĩ khen thưởng BDH									(292,500,000)
+ Giảm khác									0
Số dư cuối quý 2	107,778,380,000	(31,818,182)	6,854,128,923				2,954,529,066		117,555,219,807

T. T. C. P. *
M.

VU